

Số 1800/KH-UBND

Hà Nam, ngày 05 tháng 6 năm 2019

KẾ HOẠCH

Nâng cao Chỉ số Cải cách hành chính và Chỉ số về sự phục vụ hành chính tỉnh Hà Nam năm 2019 và những năm tiếp theo

Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX) là Bộ chỉ số nhằm theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng trên cơ sở lượng hóa kết quả triển khai cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ.

Qua 07 năm đánh giá, xếp hạng Chỉ số PAR INDEX hàng năm của tỉnh Hà Nam không ổn định, có sự tăng, giảm thứ tự không đều qua các năm và thường xuyên nằm trong nhóm có thứ hạng trung bình thấp của cả nước:

- Năm 2012: đạt 73,53/100 (41,50 + 32,03) xếp thứ 44/63 tỉnh, thành phố;
- Năm 2013: đạt 73,97/100 (41,50 + 32,47) xếp thứ 48/63 tỉnh, thành phố;
- Năm 2014: đạt 69,44/100 (38,50 + 30,94) xếp thứ 60/63 tỉnh, thành phố;
- Năm 2015: đạt 82,79/100 (50,75 + 32,04) xếp thứ 51/63 tỉnh, thành phố;
- Năm 2016: đạt 76,82/100 (46,75 + 28,15) xếp thứ 23/63 tỉnh, thành phố;
- Năm 2017: đạt 76,70 (44,57 + 32,13) xếp thứ 38/63 tỉnh, thành phố;
- Năm 2018: đạt 75,66 (43,18 + 32,48), xếp thứ 38/63 tỉnh, thành phố.

Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) được tổng hợp trên cơ sở điều tra xã hội học về các nhận định, đánh giá, mức độ hài lòng và sự mong đợi của người dân, tổ chức đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công của cơ quan hành chính nhà nước qua 5 yếu tố cơ bản, gồm: (1) Tiếp cận dịch vụ hành chính công của cơ quan hành chính nhà nước; (2) Thủ tục hành chính; (3) Công chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính; (4) Kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công; (5) Việc tiếp nhận, giải quyết góp ý, phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức. Chỉ số SIPAS được Bộ Nội vụ tiến hành từ năm 2017 theo Quyết định số 2640/QĐ-BNV ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017-2020.

Qua 02 năm đánh giá, Chỉ số SIPAS của tỉnh đều nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố có thứ hạng cao trên cả nước:

- Năm 2017: đạt 83,08%, xếp thứ 20/63 tỉnh, thành phố.

- Năm 2018: đạt 87, 99%, xếp thứ 14/63 tỉnh, thành phố.

Để cải thiện, nâng cao Chỉ số PAR INDEX, SIPAS của tỉnh Hà Nam năm 2019 và những năm tiếp theo, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch với các nội dung như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương) trong việc thực hiện nhiệm vụ CCHC nói chung và trong xác định Chỉ số PAR INDEX, SIPAS hàng năm của tỉnh nói riêng.

- Giữ vững, phát huy kết quả tốt tại các lĩnh vực, nội dung, khắc phục các hạn chế, yếu kém để cải thiện và nâng cao Chỉ số PAR INDEX, SIPAS tỉnh Hà Nam năm 2019 và những năm tiếp theo, phấn đấu nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có thứ hạng trung bình cao trên cả nước.

2. Yêu cầu

- Bám sát các nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020 của Thủ tướng Chính phủ (*Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016*), các Đề án xác định Chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018*); Đề án đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017-2020 (*Quyết định số 2640/QĐ-BNV ngày 10/10/2017*) của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh CCHC, trọng tâm là TTHC và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người đứng đầu cơ quan, đơn vị giai đoạn 2016-2020 và các Đề án, Kế hoạch, Quyết định triển khai nhiệm vụ của UBND tỉnh trên tất cả các lĩnh vực CCHC.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương; sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành tập trung vào các nội dung, lĩnh vực mà Chỉ số PAR INDEX, SIPAS tỉnh Hà Nam còn yếu và bị mất điểm.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, của cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; tăng cường sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội và mọi tầng lớp nhân dân trong quá trình triển khai xác định Chỉ số PAR INDEX, SIPAS hàng năm của tỉnh.

II. NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo điều hành

1.1. Nội dung triển khai

- Ban hành kịp thời chương trình, kế hoạch CCHC hàng năm và các kế hoạch chuyên đề thuộc Chương trình CCHC, bao gồm: Kế hoạch tuyên truyền

công tác CCHC, Kế hoạch kiểm tra,... và thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo đúng quy định của Bộ Nội vụ.

- Có giải pháp tuyên truyền về CCHC bằng nhiều hình thức, đổi mới nội dung nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm cán bộ, công chức trong thực thi công vụ; nhận thức, trách nhiệm của người dân và tổ chức về CCHC.

- Tổ chức các hoạt động khảo sát, điều tra, nhằm đánh giá, đo lường sự hài lòng và thu nhận ý kiến của người dân đối với sự phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan hành chính nhà nước các cấp của tỉnh Hà Nam.

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai thực hiện công tác CCHC của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Xử lý kịp thời các vấn đề phát hiện qua kiểm tra.

- Các cơ quan, đơn vị, cá nhân tích cực nghiên cứu, tham mưu các giải pháp, sáng kiến, cách làm trong triển khai nhiệm vụ CCHC, đề xuất cơ quan có thẩm quyền thẩm định, công nhận để triển khai nhân rộng trên toàn tỉnh.

- Nâng cao chất lượng, tính kịp thời các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh. Phát huy tinh thần năng động, sáng tạo trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC, gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng hàng năm của tập thể và người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

1.2. Trách nhiệm thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Sở Nội vụ.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành tỉnh; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo Hà Nam; UBND cấp huyện, cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

2.1. Nội dung triển khai

- Ban hành kịp thời các kế hoạch: Theo dõi thi hành pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; kế hoạch kiểm tra thực hiện văn bản QPPL tại tỉnh.

Kịp thời phát hiện những văn bản có dấu hiệu trái pháp luật hoặc hết hiệu lực, cần sửa đổi, bổ sung để đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời.

- Đảm bảo triển khai được 100% các nội dung trong kế hoạch và phải có thống kê, tổng hợp, báo cáo chi tiết, kịp thời, theo quy định của Bộ Tư pháp.

- Nâng cao chất lượng các văn bản QPPL do tỉnh ban hành: Mức độ phù hợp, tính khả thi, tính hiệu quả...

2.2. Trách nhiệm thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Công tác cải cách thủ tục hành chính

3.1. Nội dung triển khai

- Ban hành kịp thời kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định, đảm bảo thực hiện 100% kế hoạch đề ra. Tất cả các vấn đề phát hiện qua rà soát phải được xử lý nếu thuộc thẩm quyền ban hành của tỉnh hoặc kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương xử lý, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định có liên quan đến TTHC.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị công bố TTHC theo quy định và công khai TTHC kịp thời.

- Thường xuyên cập nhật TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia (chậm nhất là trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố).

- Các sở, ngành tỉnh, các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện công khai đầy đủ, đúng quy định các TTHC trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của đơn vị.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác rà soát, đánh giá tác động (nếu có) và kiểm soát TTHC đối với các cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh. Đánh giá kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện công tác rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo quy định, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trong việc kiến nghị UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các thủ tục hành chính không còn phù hợp, thiếu tính khả thi nếu thuộc thẩm quyền ban hành của tỉnh. Thực hiện việc xin lỗi công dân đối với trường hợp hồ sơ trễ hẹn do lỗi của cơ quan hành chính nhà nước và giải thích cụ thể đối với các trường hợp trả lại hồ sơ."

- Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP và Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính, Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính. Đảm bảo 100% các phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC được xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền.

3.2. Trách nhiệm thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Văn phòng UBND tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

4. Công tác cải cách tổ chức bộ máy

4.1. Nội dung triển khai

- Ban hành kế hoạch kiểm tra và tổ chức kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của trên 30% số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện trong năm. Đảm bảo 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền.

- Rà soát, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện theo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành.

- Tổ chức thực hiện các quy định về phân cấp do Chính phủ ban hành. Rà soát và thực hiện việc kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã. Xử lý, hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thực hiện phân cấp.

4.2. Trách nhiệm thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Sở Nội vụ đối với công tác tổ chức bộ máy. Các sở: Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường đối với nhiệm vụ thực hiện các quy định về phân cấp do Chính phủ ban hành.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã.

5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

5.1. Nội dung triển khai

- Ban hành kịp thời kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm của tỉnh và đảm bảo thực hiện 100% kế hoạch giao.

- Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm tại các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, huyện theo Đề án đã được phê duyệt. Hết năm 2019, 100% các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí.

- Đổi mới công tác tuyển dụng công chức, viên chức nhằm thu hút người có tài nhưng phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao; tổ chức thi nâng ngạch, thi thăng hạng theo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng.

- Việc bổ nhiệm công chức phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn và cơ cấu số lượng theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức, các văn bản hướng dẫn thi hành và theo quy định phân cấp quản lý cán bộ của tỉnh.

- Từng bước nâng cao chất lượng cán bộ, công chức cấp xã. Phần đầu đạt trên 70% số cán bộ, công chức xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm. Đến năm 2020, 90% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

5.2. Trách nhiệm thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Sở Nội vụ.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

6. Cải cách tài chính công

6.1. Nội dung triển khai

- Các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thuộc cấp tỉnh và cấp huyện quản lý tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 7/10/2013 của Chính phủ.

- Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và các văn bản khác có liên quan, trong đó:

+ 100% số đơn vị sự nghiệp công lập triển khai cơ chế tự chủ.

+ Phân đầu 100% số đơn vị sự nghiệp (đã triển khai cơ chế tự chủ) thực hiện đúng quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm.

- Thực hiện tốt việc thanh tra, kiểm tra tài chính trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước theo thẩm quyền.

6.2. Trách nhiệm thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Sở Tài chính.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã; các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

7. Hiện đại hóa hành chính

7.1. Nội dung triển khai

- Hàng năm, ban hành kịp thời Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, đảm bảo hoàn thành 100% các hoạt động trong kế hoạch (có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch).

- Phân đầu đến năm 2020: 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã triển khai ứng dụng phần mềm dùng chung, phần mềm quản lý văn bản; Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý từ cấp tỉnh đến cấp xã, nâng tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước các cấp dưới dạng điện tử đạt trên 90%; Triển khai ứng dụng chữ ký số và Kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Hà Nam, nhất là thông tin CCHC, đảm bảo: tính kịp thời, mức độ đầy đủ của thông tin, mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin.

- Triển khai mở rộng cung cấp các dịch vụ công trực tuyến tại các cơ quan, đơn vị ở mức độ 3, 4; đảm bảo ít nhất 70% thủ tục hành chính cung cấp đạt mức 3 và 30% đạt mức độ 4. Nâng tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; đảm bảo trên 30% TTHC mức 3 trở lên có phát sinh và giải quyết hồ sơ trực tuyến.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kiến thức về công nghệ thông tin trong xã hội, đặc biệt là công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân, tổ chức và doanh nghiệp tiếp cận với các dịch vụ công qua mạng.

- Tổ chức triển khai nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (theo quy định tại Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

- Tiếp tục triển khai đối với các đơn vị chưa thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO. Nâng tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 lên 80% năm 2019 và 100% đến năm 2020.

- Theo dõi, hướng dẫn các cơ quan hành chính nhà nước các cấp của tỉnh đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 trong hoạt động và đã được cấp Giấy chứng nhận ISO chuyển đổi sang ISO 9001:2015 để tiếp tục duy trì hoạt động theo đúng quy trình ISO trong hoạt động.

7.2. Trách nhiệm thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu UBND tỉnh triển khai.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

8. Nâng cao chất lượng hoạt động của cơ chế Một cửa, Một cửa liên thông

8.1. Nội dung triển khai

- Rà soát, đánh giá và đôn đốc các cơ quan, đơn vị có tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Đảm bảo 100% các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa; đảm bảo 95% - 100% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận trong năm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã được giải quyết đúng hạn và trước hạn.

- Có biện pháp củng cố, kiện toàn nhằm nâng cao chất lượng phục vụ tại Bộ phận Một cửa tại tất cả các cơ quan, đơn vị để đáp ứng yêu cầu phục vụ tổ chức, công dân đến giao dịch giải quyết thủ tục hành chính. Đảm bảo từ 80% trở lên tổ chức, công dân đến giao dịch tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cảm thấy hài lòng.

8.2. Trách nhiệm thực hiện

- Đơn vị chủ trì Văn phòng UBND tỉnh.
- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

9. Đánh giá tác động của CCHC

9.1. Nội dung triển khai

- Ban hành các chính sách thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích các doanh nghiệp về đầu tư sản xuất và đầu tư mở rộng sản xuất. Phân đầu nâng tỷ lệ doanh nghiệp được thành lập mới trong năm và mức thu hút đầu tư của tỉnh năm sau cao hơn năm trước.

- Nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ y tế công lập, giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.

9.2. Trách nhiệm thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu cho UBND tỉnh.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

(Nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố tập trung tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo Kế hoạch, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

2. Sở Nội vụ theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch này; sơ kết, tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm, đề xuất các biện pháp khắc phục những hạn chế, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo kịp thời.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ bố trí nguồn kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch này.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, cơ quan thông tấn, báo chí tăng cường thông tin, tuyên truyền Chỉ số PAR INDEX, SIPAS tỉnh Hà Nam và kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch đề cán bộ, công chức và nhân dân trong tỉnh biết, giám sát việc thực hiện.

5. Đề nghị các cơ quan Trung ương đóng theo ngành dọc tại tỉnh, căn cứ quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành chủ quản cùng phối hợp triển khai công tác CCHC và các nhiệm vụ có liên quan trong kế hoạch.

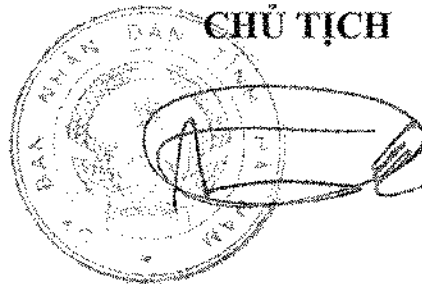
6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp triển khai kế hoạch.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch này. Trước ngày 25/11 hàng năm, báo cáo kết quả triển khai các nhiệm vụ được giao trong kế hoạch này chung với Báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NC, KSTTHC, HCTC, TTHCC;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông

PHỤ LỤC

**MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NÂNG CAO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
VÀ CHỈ SỐ VỀ SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH
TỈNH HÀ NAM NĂM 2019 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO**
(Kèm theo Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 25/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Stt	Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm đạt được năm 2018	Mục tiêu năm 2019	Mục tiêu năm 2020	Thực hiện
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9	5.5	9	9	
1.1	Kế hoạch CCHC	1.25	1.25	1.25	1.25	Sở Nội vụ tiếp tục tham mưu thực hiện đúng tiến độ
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.25	0.25	0.25	0.25	
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1	1	1	1	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	1.75	1.75	1.75	1.75	Sở Nội vụ tiếp tục tham mưu thực hiện đúng tiến độ
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2	1	2	2	Sở Nội vụ tiếp tục tham mưu thực hiện
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra trong năm	1	1	1	1	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	0	1	1	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1	1	1	1	Sở Nội vụ tiếp tục duy trì thực hiện
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5	0.5	0.5	0.5	Sở Nội vụ tiếp tục duy trì thực hiện
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.5	0.5	0.5	0.5	Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục duy trì thực hiện
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2	0	2	2	Các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính (có phạm vi áp dụng trên toàn tỉnh và được Sở Khoa học & Công nghệ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền ban hành)
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1	0.5	1	1	Văn phòng UBND tỉnh kiểm tra, rà soát, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện đúng, đầy đủ các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VBQPPL TẠI TỈNH	10	8.80177	10	10	Sở Tư pháp tiếp tục duy trì thực hiện
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2	2	2	2	Sở Tư pháp tiếp tục duy trì thực hiện
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1	1	1	1	
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1	1	1	1	

2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,5	1,5	1,5	1,5	Sở Tư pháp tiếp tục duy trì thực hiện
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1,5	1,5	1,5	1,5	Sở Tư pháp tăng cường kiểm tra, rà soát và tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành (qua điều tra XHH)	5	3.80177	5	5	Sở Tư pháp tăng cường kiểm tra, rà soát tính đồng bộ, thống nhất, hợp lý, khả thi của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh và kịp thời phát hiện, xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1	0.76939	1	1	
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1	0.79241	1	1	
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1,5	1.05233	1,5	1,5	
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1,5	1.18764	1,5	1,5	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13	9.4744	10,7	12	
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1	1	1	1	Văn phòng UBND tỉnh tiếp tục duy trì thực hiện
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,5	0,5	0,5	0,5	
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0,5	0,5	0,5	0,5	
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	3	2,5	3	3	Văn phòng UBND tỉnh tiếp tục duy trì thực hiện
3.2.1	Công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0,25	0,25	0,25	0,25	
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0,25	0,25	0,25	0,25	
3.2.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1	1	1	1	Văn phòng UBND tỉnh tăng cường kiểm tra, rà soát, đảm bảo các cơ quan cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định
3.2.4	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0,75	0,5	0,75	0,75	Văn phòng UBND tỉnh tiếp tục duy trì thực hiện
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một	3,5	1	1,5	2,5	Văn phòng UBND tỉnh tiếp tục duy trì thực hiện

	<i>của liên thông</i>					
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa	1,5	1	1,5	1,5	
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1	0	1	1	
3.3.3	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1	0	1	1	
3.4	<i>Kết quả giải quyết TTHC</i>	4,5	3.9744	4,2	4,5	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1.4804	1,5	1,5	Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đảm bảo từ 95% - 100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1.494	1,5	1,5	UBND cấp huyện đảm bảo từ 95% - 100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	1	1	1	UBND cấp xã đảm bảo từ 95% - 100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,5	0	0,5	0,5	Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng UBND cấp huyện chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện
3.5	<i>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i>	1	1	1	1	<i>Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng UBND cấp huyện chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện</i>
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,25	0,25	0,25	0,25	Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75	0,75	0,75	0,75	Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị tiếp tục duy trì thực hiện
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12	9.50105	10,3	11,7	
4.1	<i>Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</i>	3,5	2.1967	2,5	3,5	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1	1	1	1	Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện đúng quy định.
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các Cơ quan hành chính	1,5	1	1,5	1,5	Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh giải pháp thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính.

4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1	0.196	0.3	0.7	Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh giải pháp thực hiện giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2.5	2.5	2.5	2.5	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5	0.5	0.5	0.5	Các cơ quan hành chính duy trì sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao.
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.5	0.5	0.5	0.5	Các ĐVSN công lập của tỉnh duy trì sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao.
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.5	1.5	1.5	1.5	Sở Nội vụ tiếp tục tham mưu duy trì thực hiện
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1.5	1.5	1.5	1.5	Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục tham mưu duy trì thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-CP
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.25	0.25	0.25	0.25	
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.25	0.25	0.25	0.25	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1	1	1	1	
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính (qua điều tra XHH)	4.5	3.30435	4.5	4.5	
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.5	1.23144	1.5	1.5	Văn phòng UBND tăng cường kiểm tra, bảo đảm thực hiện đúng Quy chế làm việc của UBND tỉnh.
4.4.2	Tình hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.5	1.12708	1.5	1.5	Sở Nội vụ kiểm tra, rà soát, bảo đảm tình hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh.
4.4.3	Tình hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.5	0.94583	1.5	1.5	Sở Nội vụ kiểm tra, rà soát, bảo đảm tình hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện.
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC	13.5	10.74045	13.5	13.5	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	1.5	2	2	
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	1	1	1	Sở Nội vụ kiểm tra, rà soát, bảo đảm các cơ quan hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt.

5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	0.5	1	1	Sở Nội vụ kiểm tra, rà soát, bảo đảm đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt.
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1	1	1	1	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.5	0.5	0.5	0.5	- Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh. - UBND cấp huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức cấp xã.
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.5	0.5	0.5	0.5	- Các ĐVSN công lập thuộc tỉnh thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức (nếu có). - Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra, bảo đảm thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức.
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	1	0.5	1	1	Sở Nội vụ tham mưu duy trì thực hiện đúng quy định
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.5	0.5	0.5	0.5	Sở Nội vụ tham mưu duy trì thực hiện đúng quy định
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.5	0	0.5	0.5	Sở Nội vụ tham mưu duy trì thực hiện đúng quy định
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0.75	0.75	0.75	0.75	Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh thực hiện đúng quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0.75	0.25	0.75	0.75	Sở Nội vụ duy trì thực hiện đúng quy định
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25	0.25	0.25	0.25	Sở Nội vụ duy trì thực hiện đúng quy định
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.5	0	0.5	0.5	- Thủ trưởng các ngành, các cấp quán triệt cho đối ngũ CBCCVC chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính. - Sở Nội vụ tăng cường kiểm tra công vụ.
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1	1	1	1	Sở Nội vụ duy trì tổ chức thực hiện đúng quy định
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1	1	1	1	
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5	0.25	0.5	0.5	UBND cấp huyện rà soát, có giải pháp bảo đảm tỷ lệ 100% công chức cấp xã đạt chuẩn.
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5	0.5	0.5	0.5	UBND cấp huyện rà soát, có giải pháp bảo đảm tỷ lệ 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn.
5.8	Tức động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức (qua điều tra XHH)	2	1.74278	2	2	Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh và tổ chức thực hiện các giải pháp bảo đảm tính công khai, minh bạch, ngăn ngừa tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức.

5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1	0.87015	1	1	
5.8.2	Tình công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1	0.87263	1	1	
5.9	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ CC, VC (qua điều tra XHH)	4	2.99767	4	4	Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh và tổ chức thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc; nâng cao hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính; khắc phục tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong xử lý công việc.
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0.70883	1	1	
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0.72457	1	1	
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1	0.72921	1	1	
5.9.4	Tình hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1	0.73506	1	1	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.5	8.73714	12.5	12.5	Sở Tài chính tiếp tục tham mưu duy trì thực hiện
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3	2.2258	3	3	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1	0.7258	1	1	
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	0.5	1	1	
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1	1	1	1	
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2	0.5	2	2	
6.2.1	Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0.5	0.5	0.5	0.5	
6.2.2	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP	0.5	0	0.5	0.5	

6.2.3	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg	0.5	0	0.5	0.5	
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.5	0	0.5	0.5	
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.5	2.8167	3.5	3.5	
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên	1	1	1	1	
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.5	0.5	0.5	0.5	
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1	1	1	1	
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1	0.3167	1	1	
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4	3.19464	4	4	
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1	0.80463	1	1	
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1	0.80432	1	1	
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1	0.78819	1	1	
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1	0.7975	1	1	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	13.5	8.78932	13	13.5	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	4.5	2.712	4.5	4.5	
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0.5	0.5	0.5	0.5	Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục duy trì thực hiện.
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1	0.962	1	1	Cơ quan hành chính nhà nước các cấp đảm bảo tỷ lệ 90% trở lên văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử.
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	1	0.25	1	1	Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục duy trì thực hiện.
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1	0.5	1	1	Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục duy trì thực hiện.

7.1.5	Xây dựng Cổng dịch vụ công	1	0.5	1	1	Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục duy trì thực hiện.
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.25	0	2.25	2.25	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.25	0	0.25	0.25	Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh và tổ chức thực hiện các giải pháp tăng số lượng hồ sơ TTHC cung cấp trực tuyến ở mức độ 3, 4
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1	0	1	1	Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh và tổ chức thực hiện các giải pháp tăng tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3.
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1	0	1	1	Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh và tổ chức thực hiện các giải pháp tăng tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4.
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCCI)	1.25	1.25	1.25	1.25	Cơ quan hành chính nhà nước các cấp tiếp tục duy trì thực hiện
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCCI	0.25	0.25	0.25	0.25	Cơ quan hành chính nhà nước các cấp tiếp tục duy trì thực hiện
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCCI	0.5	0.5	0.5	0.5	Cơ quan hành chính nhà nước các cấp tiếp tục duy trì thực hiện
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCCI	0.5	0.5	0.5	0.5	Cơ quan hành chính nhà nước các cấp tiếp tục duy trì thực hiện
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.5	1.5	1.5	1.5	
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0.5	0.5	0.5	0.5	Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu UBND tỉnh và tổ chức thực hiện các giải pháp để đạt được 100% CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định.
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	0.5	0.5	0.5	0.5	Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu UBND tỉnh và tổ chức thực hiện các giải pháp để đạt từ 40% trở lên ĐVHC cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định.
7.4.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.5	0.5	0.5	0.5	Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục duy trì thực hiện
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính (qua điều tra XHH)	4	3.32732	3.5	4	- Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND chỉ đạo các cơ quan, đơn vị bảo đảm tình kịp thời, đầy đủ của thông tin được cung cấp và sự thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. - Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quy trình ISO.

7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1	0.86542	1	1	
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1	0.82976	1	1	
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1	0.85011	1	1	
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1	0.78203	1	1	
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	16.5	14.1207	16.5	16.5	
8.1	<i>Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh</i>	12	10.6207	12	12	Điều tra XHH
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2	1.6768	2	2	Các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	2	1.8218	2	2	Các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	3	2.6076	3	3	Các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	3	2.7951	3	3	Các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2	1.7194	2	2	Các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã
8.2	<i>Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh</i>	1	1	1	1	
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2	1	2	2	Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh và tổ chức thực hiện các giải pháp tăng mức độ thu hút đầu tư của tỉnh hàng năm
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1	0	1	1	Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh và tổ chức thực hiện các giải pháp tăng tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới hàng năm
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1	1	1	1	Cơ quan tài chính các cấp tiếp tục duy trì thực hiện
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ	1.5	1.5	1.5	1.5	Cơ quan tài chính các cấp tiếp tục duy trì thực hiện
TỔNG ĐIỂM		100	75.66483	95.5	98.7	